

Số: 282A/2018-CV-NVLG

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên
LNST báo cáo tài chính riêng so
với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va
2. Mã chứng khoán: NVL
3. Địa chỉ trụ sở chính: 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
4. Điện thoại: 0906 35 38 38

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (“Công ty”) xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo tài chính riêng của 06 tháng đầu năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	234.835.823.293	138.412.357.159	96.423.466.134	69,66%

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo tài chính riêng của Công ty 06 tháng đầu năm 2018 tăng 69,66% so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng.

Bằng công văn này Công ty kính giải trình lên HOSE và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
TỔNG GIÁM ĐỐC



BUI XUÂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi lần 45 ngày 31 tháng 5 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Thành Nhơn Ông Bùi Xuân Huy Bà Hoàng Thu Châu Bà Nguyễn Thanh Bích Thùy Ông David Frederick Proctor Ông Phan Thành Huy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2018) Thành viên (cho đến ngày 30 tháng 1 năm 2018)
Ban Kiểm toán nội bộ	Bà Nguyễn Thanh Bích Thùy Bà Nguyễn Thị Minh Thanh Bà Võ Thị Thu Vân Ông David Frederick Proctor	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Bùi Xuân Huy Bà Hoàng Thu Châu	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Thành Nhơn Ông Bùi Xuân Huy Bà Lương Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc Giám đốc
Trụ sở chính	313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Văn phòng giao dịch	65 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.



Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty kèm theo là không trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Ông Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7417
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.018.824.751.475	7.336.717.166.620
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.300.564.308.322	1.455.689.692.352
111	Tiền		1.399.772.099.975	290.577.542.976
112	Các khoản tương đương tiền		2.900.792.208.347	1.165.112.149.376
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	430.671.476.752
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	430.671.476.752
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.905.122.972.186	2.341.407.152.135
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	117.625.995.827	109.056.528.946
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	391.367.658.158	385.683.515.155
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	136.960.000.000	232.671.600.222
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	1.259.169.318.201	1.613.995.507.812
140	Hàng tồn kho	10	2.551.474.252.140	2.835.253.744.542
141	Hàng tồn kho		2.551.474.252.140	2.835.253.744.542
150	Tài sản ngắn hạn khác		261.663.218.827	273.695.100.839
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	39.827.593.423	33.811.409.608
152	Thuế GTGT được khấu trừ	18(a)	158.453.954.591	176.502.020.418
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18(a)	63.381.670.813	63.381.670.813

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		25.627.094.607.843	19.658.383.070.708
210	Các khoản phải thu dài hạn		20.072.561.839	193.670.726.330
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	20.072.561.839	193.670.726.330
220	Tài sản cố định		128.892.664.822	134.599.843.385
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	83.300.571.220	89.870.796.906
222	Nguyên giá		125.198.952.530	124.401.270.278
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.898.381.310)	(34.530.473.372)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	45.592.093.602	44.729.046.479
228	Nguyên giá		53.137.581.920	50.149.950.044
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.545.468.318)	(5.420.903.565)
230	Bất động sản đầu tư	13	1.754.805.781.360	1.314.479.799.383
231	Nguyên giá		1.777.419.891.234	1.331.862.308.547
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.614.109.874)	(17.382.509.164)
240	Tài sản dở dang dài hạn		267.466.047.459	292.558.067.073
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14	181.962.136.884	224.136.375.352
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	85.503.910.575	68.421.691.721
250	Đầu tư tài chính dài hạn		23.387.460.097.977	17.648.684.947.467
251	Đầu tư vào công ty con	4	23.307.268.037.977	16.617.792.887.467
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	80.192.060.000	1.030.892.060.000
260	Tài sản dài hạn khác		68.397.454.386	74.389.687.070
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	67.421.580.814	73.413.813.498
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	23	975.873.572	975.873.572
270	TỔNG TÀI SẢN		34.645.919.359.318	26.995.100.237.328

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	19.808.949.334.677	15.815.002.063.930
310	Nợ ngắn hạn	9.155.437.501.322	6.482.181.340.468
311	Phải trả người bán ngắn hạn	87.908.934.325	109.079.438.699
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	456.974.508.990	541.931.205.610
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	18(b) 10.170.052.031	15.397.184.292
314	Phải trả người lao động	84.501.173.861	114.616.082.625
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19 899.659.958.505	570.338.370.866
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20 1.428.157.109	1.505.790.703
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a) 115.620.969.848	822.614.019.388
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22(a) 7.493.624.881.358	4.301.150.382.990
322	Quý khen thường, phúc lợi	5.548.865.295	5.548.865.295
330	Nợ dài hạn	10.653.511.833.355	9.332.820.743.462
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20 65.064.157.058	65.749.720.031
337	Phải trả dài hạn khác	21(b) 1.163.104.190	244.556.717.870
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22(b) 10.587.284.572.107	9.022.514.305.561
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.836.970.024.641	11.180.098.153.398
410	Vốn chủ sở hữu	14.836.970.024.641	11.180.098.153.398
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25 9.142.859.280.000	6.496.567.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	9.074.559.280.000	6.428.267.860.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	68.300.000.000	68.300.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25 3.982.595.553.350	3.206.830.905.400
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25 1.711.515.191.291	1.476.679.367.998
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	1.476.679.367.998	1.054.789.149.570
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay	234.835.823.293	421.890.218.428
440	TỔNG NGUỒN VỐN	34.645.919.359.318	26.995.100.237.328


Đỗ Phương Thùy
Người lập

Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởngBùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	684.003.789.988	1.744.388.783.069
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(4.145.039.981)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	684.003.789.988	1.740.243.743.088
11	Giá vốn hàng bán	(601.292.981.737)	(1.641.451.803.715)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.710.808.251	98.791.939.373
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.273.772.927.395	604.378.825.471
22	Chi phí tài chính	(990.519.105.369)	(479.239.740.105)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(824.749.851.630)	(441.595.123.597)
25	Chi phí bán hàng	(44.787.351.097)	(38.757.595.306)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(80.599.632.454)	(42.002.556.280)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	240.577.646.726	143.170.873.153
31	Thu nhập khác	1.025.394.966	4.401.812.643
32	Chi phí khác	(6.767.218.399)	(9.160.328.637)
40	Lỗ khác	(5.741.823.433)	(4.758.515.994)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	234.835.823.293	138.412.357.159
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	234.835.823.293	138.412.357.159



Đỗ Phương Thùy
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	234.835.823.293	138.412.357.159
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15.876.433.162	11.883.651.730
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	83.448.812.195	(275.974.785)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.238.258.570.138)	(488.332.922.695)
06	Chi phí lãi vay	846.335.062.130	462.624.041.244
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(57.759.439.358)	124.311.152.653
09	Giảm các khoản phải thu	871.813.212.167	1.677.078.324.057
10	Tăng hàng tồn kho	(128.003.851.817)	(30.590.679.441)
11	Giảm các khoản phải trả	(378.843.468.539)	(1.753.108.905.495)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(23.951.131)	57.744.992.134
14	Tiền lãi vay đã trả	(591.645.564.796)	(317.600.454.408)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.167.942.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(282.463.063.474)	(243.333.513.461)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19.406.173.664)	(13.491.760.116)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	264.545.455	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(548.797.452.640)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	528.383.076.974	543.235.911.778
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6.434.525.150.510)	(3.552.464.790.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	19.998.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	898.399.857.766	227.801.967.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.028.883.843.979)	(3.323.718.123.697)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.502.042.120.000	-	
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	7.810.981.782.034	8.117.250.969.840	
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.157.242.207.820)	(5.546.553.705.130)	
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	8.155.781.674.414	2.570.697.264.710	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.844.434.766.961	(996.354.372.448)	
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	1.455.689.692.352	2.153.027.696.086
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		439.849.009	870.963
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	4.300.584.308.322	1.156.674.194.601

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 36(a).



Đỗ Phương Thùy
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 điều chỉnh lần thứ 45 ngày 31 tháng 5 năm 2018. Tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như trên.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là NVL, theo Quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý; cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của mỗi dự án của Công ty là 36 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1.356 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.575 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 32 công ty con trực tiếp và 3 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Ngoài ra, Công ty có 13 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp như sau:

Công ty con gián tiếp

STT	Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ kiểm soát %	Vốn điều lệ VND
1	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21	Kinh doanh bất động sản	98,97	2.534.458.265.952
2	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	Kinh doanh bất động sản	99,98	1.115.144.468.745
3	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	Kinh doanh bất động sản	99,99	1.065.000.000.000
4	Công ty Cổ Phần Nova Richstar	Kinh doanh bất động sản	99,99	724.000.000.000
5	Công ty TNHH Bất động sản Phúc Bình	Kinh doanh bất động sản	97,95	974.600.000.000
6	Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	Kinh doanh bất động sản	100,00	588.560.000.000
7	Công ty Cổ phần Địa Ốc Nhật Hoa	Kinh doanh bất động sản	99,98	510.000.000.000
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rồng	Kinh doanh bất động sản	99,97	327.426.000.000
9	Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Bất động sản Phú Trí	Kinh doanh bất động sản	99,98	300.000.000.000
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vương Gia	Kinh doanh bất động sản	99,83	240.087.000.000
11	Công ty TNHH Mega Tie	Kinh doanh bất động sản	99,99	191.400.000.000
12	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	Kinh doanh bất động sản	99,90	182.000.000.000
13	Công ty TNHH Merufa-Nova	Kinh doanh bất động sản	99,90	125.000.000.000

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**Công ty liên kết gián tiếp**

STT	Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ kiểm soát %	Vốn điều lệ VND
1	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	Kinh doanh bất động sản	23,64	550.000.000.000

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Bất động sản được mua hoặc xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận là hàng tồn kho. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí xây dựng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	4 – 8 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm, bản quyền	2 – 7 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chủ yếu là chi phí triển khai phần mềm, chi phí thiết kế, thi công văn phòng và nhà mẫu. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 6 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí bán hàng, chi phí lãi trái phiếu phát hành và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ chi phí bán hàng liên quan trực tiếp đến dự án, được treo lại chờ phân bổ trên cơ sở tương ứng với doanh thu khi Công ty chuyển giao phần lớn quyền lợi và rủi ro cho người mua.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng được phân loại là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập các báo cáo tài chính được phân loại lại là vay ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 2.13.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cầu phần nợ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cầu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí đi vay vốn và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các chi phí khác.

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	108.986.342	259.981.745
Tiền gửi ngân hàng	1.399.663.113.633	290.317.561.231
Các khoản tương đương tiền (*)	2.900.792.208.347	1.165.112.149.376
	<u>4.300.564.308.322</u>	<u>1.455.689.692.352</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị của tiền và các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty con là 372.754 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 372.692 triệu đồng); giá trị tiền đang được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án là 41.175 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 551.331 triệu đồng).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(i) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2018				31.12.2017			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	Kinh doanh bất động sản	96,87	4.898.725.000.000	(*)	-	95,97	3.773.925.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Địa ốc No va Mỹ Đình	Kinh doanh bất động sản	99,98	3.274.269.000.000	(*)	-	99,98	19.996.000.000	(*)	-
3	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn	Kinh doanh bất động sản	99,99	1.319.868.000.000	(*)	-	98,48	1.300.000.000.000	(*)	-
4	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	Kinh doanh bất động sản	99,99	1.243.200.000.000	(*)	-	99,99	1.938.950.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	Kinh doanh bất động sản	91,76	1.188.300.000.000	(*)	-	91,76	1.188.300.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	Kinh doanh bất động sản	58,96	1.143.688.700.000	(*)	-	51,00	383.688.700.000	(*)	-
7	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	Kinh doanh bất động sản	99,98	1.102.996.000.000	(*)	-	99,98	1.102.996.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Nova Nippon	Kinh doanh bất động sản	99,98	1.078.775.700.000	(*)	-	99,98	19.996.000.000	(*)	-
9	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sun City (**)	Kinh doanh bất động sản	49,00	955.500.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	Hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải, kinh doanh bất động sản	59,73	941.511.225.000	(*)	-	59,73	941.511.225.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Nova Rivergate	Kinh doanh bất động sản	99,77	936.201.410.000	(*)	-	99,77	936.201.410.000	(*)	-
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa	Kinh doanh bất động sản	99,83	579.000.000.000	(*)	-	99,83	579.000.000.000	(*)	-
13	Công ty TNHH Nova Sasco	Kinh doanh bất động sản	99,99	528.310.550.000	(*)	-	99,99	528.310.550.000	(*)	-
14	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	Kinh doanh bất động sản	99,99	469.967.000.000	(*)	-	99,99	469.967.000.000	(*)	-
15	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	Kinh doanh bất động sản	99,90	366.707.530.000	(*)	-	99,90	366.707.530.000	(*)	-
16	Công ty TNHH Nova Nam Á	Kinh doanh bất động sản	92,71	349.918.018.977	(*)	-	83,16	293.913.568.467	(*)	-
17	Công ty Cổ phần The Prince Residence	Kinh doanh bất động sản	99,81	338.947.200.000	(*)	-	99,81	338.947.200.000	(*)	-
18	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	Kinh doanh bất động sản	99,99	327.393.300.000	(*)	-	99,99	327.393.300.000	(*)	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2018				31.12.2017			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
19	Công ty TNHH Đầu tư Và Bất động sản Tường Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	325.665.604.000	(*)	-	99,99	325.665.604.000	(*)	-
20	Công ty TNHH Bất động sản Bạch Hợp	Kinh doanh bất động sản	99,99	317.978.700.000	(*)	-	99,99	212.978.700.000	(*)	-
21	Công ty TNHH Nova Segel	Kinh doanh bất động sản	73,99	267.910.000.000	(*)	-	73,99	267.910.000.000	(*)	-
22	Công ty TNHH Nova An Phú	Kinh doanh bất động sản	92,27	234.500.000.000	(*)	-	92,27	234.500.000.000	(*)	-
23	Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega	Kinh doanh bất động sản	98,60	211.998.000.000	(*)	-	98,60	211.998.000.000	(*)	-
24	Công ty TNHH Nova Lucky Palace	Kinh doanh bất động sản	99,99	199.990.000.000	(*)	-	99,99	199.990.000.000	(*)	-
25	Công ty TNHH Đầu tư Và Phát Triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	Kinh doanh bất động sản	99,99	189.981.000.000	(*)	-	99,99	189.981.000.000	(*)	-
26	Công ty Cổ phần Nova Festival	Kinh doanh bất động sản	94,02	173.000.000.000	(*)	-	94,02	173.000.000.000	(*)	-
27	Công ty TNHH Nova Property Management	Kinh doanh bất động sản	99,99	138.986.100.000	(*)	-	99,99	138.986.100.000	(*)	-
28	Công ty TNHH Một Thành viên Địa ốc No Va	Kinh doanh bất động sản	100,00	81.600.000.000	(*)	-	100,00	81.600.000.000	(*)	-
29	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Asean (***)	Kinh doanh bất động sản	51,00	51.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
20	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thanh Niên Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	65,00	45.500.000.000	(*)	-	65,00	45.500.000.000	(*)	-
31	Công ty TNHH Một Thành viên Novaland Agent	Kinh doanh bất động sản	100,00	20.000.000.000	(*)	-	100,00	20.000.000.000	(*)	-
32	Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Ở và Hạ tầng Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản	98,00	5.880.000.000	(*)	-	98,00	5.880.000.000	(*)	-
				<u>23.307.268.037.977</u>				<u>16.617.792.867.467</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(**) Vào ngày 8 tháng 5 năm 2018, Công ty Cổ phần Nova Nippon, một công ty con của Công ty đã hoàn tất việc mua 99,81% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vương Gia ("Vương Gia"). Qua đó, Công ty cũng đồng thời kiểm soát Công ty TNHH Bất động sản Phúc Bình ("Phúc Bình") và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sun City ("Sun City") do Vương Gia nắm giữ 97,77% lợi ích vốn chủ sở hữu của Phúc Bình và Phúc Bình nắm giữ 49,97% lợi ích vốn chủ sở hữu của Sun City. Cùng với việc trước đó Công ty đã sở hữu 49,00% lợi ích vốn chủ sở hữu của Sun City.

(***) Vào ngày 6 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc mua phần vốn góp là 51.000 triệu đồng, tương ứng với 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Asean.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2018			31.12.2017				
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sun City	Kinh doanh bất động sản	-	-	(*)	-	49,00	955.500.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	Kinh doanh bất động sản	25,00	60.600.000.000	(*)	-	25,00	60.600.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	Kinh doanh buôn bán thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông	33,31	14.792.060.000	(*)	-	33,31	14.792.060.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần 234 Thạnh Mỹ Lợi (***)	Kinh doanh bất động sản	49,90	4.800.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
				<u>80.192.060.000</u>				<u>1.030.892.060.000</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Vào ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần 234 Thạnh Mỹ Lợi với tỷ lệ sở hữu là 49,9%.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba	77.601.865.183	69.032.398.302
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	40.024.130.644	40.024.130.644
	<u>117.625.995.827</u>	<u>109.056.528.946</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn</i>	320.228.950.462	320.189.629.546
<i>Khác</i>	71.138.707.696	65.493.885.609
	<u>391.367.658.158</u>	<u>385.683.515.155</u>

7 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày		Tăng	Giảm	Tại ngày
	1.1.2018		VND	VND	30.6.2018
	VND				VND
Bên liên quan					
(Thuyết minh 38(b))	232.671.600.222	-	(95.711.600.222)		136.960.000.000
	<u>232.671.600.222</u>		<u>(95.711.600.222)</u>		<u>136.960.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn cho các bên liên quan, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 10,9%/năm đến 11,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 9,0%/năm đến 10,9%/năm). Thời gian đáo hạn của các khoản vay này là trong năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Phải thu ngắn hạn khác				
Cổ tức, lợi nhuận được chia	442.221.735.000	-	76.890.000.000	-
Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ tư vấn đầu tư	317.735.776.709	-	406.589.287.268	-
Phát triển, hợp tác đầu tư dự án (l)	308.200.102.532	-	836.285.587.556	-
Lãi cho vay phải thu	58.513.130.618	-	158.404.717.510	-
Đặt cọc mua cổ phần	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ	25.362.761.862	-	25.272.708.234	-
Tạm ứng	1.066.595.452	-	309.624.769	-
Khác	57.069.216.028	-	81.243.602.475	-
	1.259.169.318.201	-	1.613.995.507.812	-

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (*)	409.212.420.027	-	519.430.710.941	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	849.956.898.174	-	1.094.564.796.871	-
	1.259.169.318.201	-	1.613.995.507.812	-

(*) Chi tiết đối tượng có số dư của bên thứ ba chiếm từ 10% trên tổng số dư phải thu ngắn hạn khác như sau:

Đối tượng	Bản chất	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản SSR	Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ tư vấn đầu tư	260.733.831.709	349.587.342.268

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(b) Phải thu dài hạn khác				
Phát triển, hợp tác đầu tư dự án (i)	-	-	176.916.527.546	-
Phải thu khác	20.072.561.839	-	16.754.198.784	-
	<u>20.072.561.839</u>	<u>-</u>	<u>193.670.726.330</u>	<u>-</u>

- (i) Đây là khoản tiền chi hợp tác đầu tư dự án với các bên. Khoản tiền này sẽ được nhận lại vào cuối dự án. Ngoài việc Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận vào cuối kỳ dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư, hàng năm Công ty sẽ được hưởng một khoản lãi cố định.

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (*)	14.405.022.784	-	15.355.422.784	-
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	5.667.539.055	-	178.315.303.546	-
	<u>20.072.561.839</u>	<u>-</u>	<u>193.670.726.330</u>	<u>-</u>

- (*) Chi tiết đối tượng có số dư phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trên tổng số dư phải thu dài hạn khác như sau:

Đối tượng	Bản chất	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh niên Việt Nam	Hợp tác đầu tư	11.500.000.000	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Ngôi nhà Xanh	Đặt cọc	2.329.690.000	2.329.690.000
		<u>13.829.690.000</u>	<u>13.829.690.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ XẤU

Công ty không có khoản nợ xấu nào tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10 HÀNG TỒN KHO

	<u>30.6.2018</u>	<u>31.12.2017</u>
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Bất động sản để bán đang xây dựng (i)	2.388.139.540.377	2.596.244.119.683
Hàng hóa bất động sản	153.167.818.300	182.564.853.964
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành (ii)	26.063.623.423	52.201.030.543
Hàng hóa khác	4.103.470.040	5.243.740.352
	<u>2.551.474.252.140</u>	<u>2.835.253.744.542</u>

(i) Bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các dự án trong giai đoạn triển khai hoàn thành và sẽ bàn giao trong năm 2018 và các năm tiếp theo.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư của bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành chủ yếu thể hiện giá trị của dự án Tropic Garden 1, tọa lạc tại số 49 Đường 66, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là không đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.093 tỷ đồng).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30.6.2018</u>	<u>31.12.2017</u>
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản	11.132.271.760	11.055.396.704
Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ Khác	6.363.800.662	2.890.978.297
	22.331.521.001	19.865.034.607
	<u>39.827.593.423</u>	<u>33.811.409.808</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	10.189.090.507
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản	7.779.920.906	6.006.651.430
Công cụ, dụng cụ	3.208.472.994	6.695.901.714
Khác	56.433.186.914	50.522.169.847
	<u>67.421.580.814</u>	<u>73.413.813.498</u>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	73.413.813.498	158.664.158.238
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 15)	-	27.130.420.628
Tăng	23.005.700.533	19.062.578.804
Phân bổ trong kỳ/năm	(28.997.933.217)	(131.443.344.172)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>67.421.580.814</u>	<u>73.413.813.498</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	41.875.974.538	5.435.726.639	50.738.607.836	26.251.961.265	99.000.000	124.401.270.278
Mua trong kỳ	-	-	-	1.243.524.752	-	1.243.524.752
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(445.842.500)	-	-	(445.842.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>41.875.974.538</u>	<u>5.435.726.639</u>	<u>50.292.765.336</u>	<u>27.495.486.017</u>	<u>99.000.000</u>	<u>125.198.952.530</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(7.245.730.427)	(3.237.379.486)	(16.338.501.637)	(7.609.861.822)	(99.000.000)	(34.530.473.372)
Khấu hao trong kỳ	(729.047.946)	(643.857.229)	(4.004.706.462)	(2.436.138.801)	-	(7.813.750.438)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	445.842.500	-	-	445.842.500
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(7.974.778.373)</u>	<u>(3.881.236.715)</u>	<u>(19.897.365.599)</u>	<u>(10.046.000.623)</u>	<u>(99.000.000)</u>	<u>(41.898.381.310)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>34.630.244.111</u>	<u>2.198.347.153</u>	<u>34.400.106.199</u>	<u>18.642.099.443</u>	-	<u>89.870.796.906</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>33.901.196.165</u>	<u>1.554.489.924</u>	<u>30.395.399.737</u>	<u>17.449.485.394</u>	-	<u>83.300.571.220</u>

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có giá trị là 10.862 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.075 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không thể chấp TSCĐ hữu hình cho các khoản vay.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm, bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	34.880.498.260	15.269.451.784	50.149.950.044
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	2.987.611.876	2.987.611.876
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>34.880.498.260</u>	<u>18.257.063.660</u>	<u>53.137.561.920</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	(5.420.903.565)	(5.420.903.565)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.124.564.753)	(2.124.564.753)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>-</u>	<u>(7.545.468.318)</u>	<u>(7.545.468.318)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	34.880.498.260	9.848.548.219	44.729.046.479
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>34.880.498.260</u>	<u>10.711.595.342</u>	<u>45.592.093.602</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có giá trị là 2.754 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không thể chấp TSCĐ vô hình cho các khoản vay.

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	318.118.879.445	1.013.743.429.102	1.331.862.308.547
Chuyển từ hàng tồn kho (*)	453.957.582.687	-	453.957.582.687
Giảm khác	(706.517.261)	(7.693.482.739)	(8.400.000.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	771.369.944.871	1.006.049.946.363	1.777.419.891.234
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(17.382.509.164)	-	(17.382.509.164)
Khấu hao trong kỳ	(5.938.117.971)	-	(5.938.117.971)
Khác	706.517.261	-	706.517.261
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	(22.614.109.874)	-	(22.614.109.874)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	300.736.370.281	1.013.743.429.102	1.314.479.799.383
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	748.755.834.997	1.006.049.946.363	1.754.805.781.360
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là giá trị bất động sản đã xây dựng xong chuyển sang bất động sản đầu tư cho mục đích cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có thể chấp 1 bất động sản đầu tư tại Quận 1 cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không có).

14 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đây là phần chi phí xây dựng dở dang của các dự án tọa lạc tại Phường Thảo Điền, Quận 2 và Phường Phú Hữu, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phí sửa chữa văn phòng	22.890.327.418	20.731.302.400
Thi công nhà mẫu	17.524.910.657	17.524.910.657
Chi phí phần mềm	43.445.267.180	28.522.073.344
Khác	1.643.405.320	1.643.405.320
	<hr/>	<hr/>
	85.503.910.575	68.421.691.721
	<hr/>	<hr/>

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	68.421.691.721	46.403.746.338
Mua sắm	18.162.648.912	74.097.998.889
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	-	(27.130.420.628)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.456.940.802)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12(b))	(2.987.611.876)	(3.057.100.000)
Chuyển sang giá vốn hàng bán	-	(10.413.204.264)
Giảm khác	1.907.181.818	(9.022.387.812)
Số dư cuối kỳ/năm	85.503.910.575	68.421.691.721

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Chi nhánh Công ty Luật TNHH YKVN tại TP.Hồ Chí Minh	9.122.860.153	9.122.860.153	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	6.966.081.017	6.966.081.017	12.796.268.508	12.796.268.508
Khác	71.455.108.850	71.455.108.850	96.283.170.191	96.283.170.191
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	364.884.305	364.884.305	-	-
	87.908.934.325	87.908.934.325	109.079.438.699	109.079.438.699

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán nào.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán cho các dự án của Công ty. Các khoản tiền này sẽ được ghi nhận là doanh thu khi Công ty hoàn thành và bàn giao các bất động sản đã xây dựng hoàn thành cho khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có đối tượng nào chiếm hơn 10% trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	4.561.431.470	12.088.580.884
Thuế khác	5.608.620.561	3.308.603.408
	<u>10.170.052.031</u>	<u>15.397.184.292</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	(176.502.020.418)	(34.063.108.883)	52.111.174.710	-	(158.453.954.591)
Thuế GTGT nộp thừa	(1.044.485.377)	-	-	-	(1.044.485.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tam nộp 1%	(5.720.681.928)	-	1.250.116.838	-	(4.470.565.090)
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	(56.616.503.506)	-	(1.250.116.838)	-	(57.866.620.346)
	<u>(239.883.691.231)</u>	<u>(34.063.108.883)</u>	<u>52.111.174.710</u>	<u>-</u>	<u>(221.835.625.404)</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	52.561.203.169	(52.111.174.710)	(450.028.459)	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.088.580.884	47.087.868.286	-	(54.615.017.700)	4.561.431.470
Thuế khác	3.308.603.408	62.037.861.285	-	(59.737.844.132)	5.608.620.561
	<u>15.397.184.292</u>	<u>161.686.932.740</u>	<u>(52.111.174.710)</u>	<u>(114.802.890.291)</u>	<u>10.170.052.031</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	664.822.339.398	439.993.820.358
Chi phí xây dựng	128.067.355.703	54.200.516.870
Chi phí khác	106.770.263.404	76.144.033.638
	<u>899.659.958.505</u>	<u>570.338.370.866</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
<i>Gw Supernova Pte.Ltd</i>	159.280.585.439	103.299.274.452
<i>Credit Suisse AG, Singapore Branch</i>	182.859.934.779	15.234.230.310
<i>Khác</i>	388.842.508.384	341.706.372.336
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	168.676.929.903	110.098.493.768
	<u>899.659.958.505</u>	<u>570.338.370.866</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện khoản tiền thuê nhận trước bãi đỗ xe Tropic Garden 1 với thời hạn thuê 49 năm.

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Quỹ bảo trì phải trả (i)	87.977.509.182	81.935.205.651
Cổ tức phải trả	7.665.000.000	7.665.000.000
Nhận ký quỹ, đặt cọc (ii)	5.171.478.355	9.032.478.355
Phải trả, phải nộp khác	14.808.982.311	723.981.335.382
	<u>115.620.969.848</u>	<u>822.614.019.388</u>

(i) Quỹ bảo trì phải trả thể hiện số tiền 2% tổng giá trị hợp đồng thuần mà Công ty đã thu từ khách hàng. Số tiền này sẽ được chuyển cho Ban quản trị chung cư khi Ban quản trị được thành lập.

(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc nhận từ khách hàng để trang trí nội thất, mua căn hộ và lô thương mại.

21 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**(a) Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)**

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba	115.620.969.848	126.864.019.388
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	695.750.000.000
	<u>115.620.969.848</u>	<u>822.614.019.388</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Phát triển hợp tác đầu tư dự án	-	244.000.000.000
Khác	1.163.104.190	556.717.870
	<u>1.163.104.190</u>	<u>244.556.717.870</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba	1.163.104.190	556.717.870
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	244.000.000.000
	<u>1.163.104.190</u>	<u>244.556.717.870</u>

22 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Nhận tiền vay VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả nợ vay VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	591.697.707.620	595.623.256.047	2.588.250.000	243.336.250.000	(974.742.207.620)	458.503.256.047
Vay bên liên quan (**) (Thuyết minh 38(b))	1.809.452.675.370	208.600.000.000	-	-	(291.500.000.000)	1.726.552.675.370
Vay bên thứ ba (***)	-	1.083.500.000.000	1.568.750.000	142.118.750.000	(1.021.000.000.000)	206.187.500.000
Trái phiếu (****)	1.900.000.000.000	479.500.000.000	-	3.570.000.000.000	(820.000.000.000)	5.129.500.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(6.000.000.000)	-	(22.618.550.059)	1.500.000.000	(27.118.550.059)
	<u>4.301.150.382.990</u>	<u>2.361.223.256.047</u>	<u>4.157.000.000</u>	<u>3.932.836.449.941</u>	<u>(3.105.742.207.620)</u>	<u>7.493.624.881.358</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Nhận tiền vay VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả nợ vay VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	663.399.500.000	385.000.000.000	4.808.750.000	(243.336.250.000)	(50.000.000.000)	759.870.000.000
Vay bên thứ ba (***)	2.841.875.000.000	1.137.250.000.000	42.556.250.000	(142.118.750.000)	-	3.879.562.500.000
Trái phiếu (****)	5.566.000.000.000	4.048.000.000.000	30.400.000.000	(3.570.000.000.000)	-	6.074.400.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(48.760.194.439)	(120.491.494.013)	-	22.618.550.059	20.085.210.500	(126.547.927.893)
	<u>9.022.514.305.561</u>	<u>5.449.758.505.987</u>	<u>77.763.000.000</u>	<u>(3.932.836.449.941)</u>	<u>(29.914.789.500)</u>	<u>10.587.284.572.107</u>

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
(a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	144.423.256.047	73.542.207.620
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade Filiale Deutschland (ii)	137.940.000.000	34.102.500.000
Maybank International Labuan Branch (ii)	82.764.000.000	20.461.500.000
The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. Offshore Banking Branch (ii)	27.588.000.000	6.820.500.000
Chailease International Financial Services Co., Ltd (ii)	18.392.000.000	4.547.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	8.896.000.000	2.224.000.000
Ngân Hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	38.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch	-	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	-	200.000.000.000
	<u>458.503.256.047</u>	<u>591.697.707.620</u>
(b) Vay dài hạn		
Ngân Hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	346.500.000.000	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade Filiale Deutschland (ii)	206.910.000.000	306.922.500.000
Maybank International Labuan Branch (ii)	124.146.000.000	184.153.500.000
The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. Offshore Banking Branch (ii)	41.382.000.000	61.384.500.000
Chailease International Financial Services Co., Ltd (ii)	27.588.000.000	40.923.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Behard - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	13.344.000.000	20.016.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	-	50.000.000.000
	<u>759.870.000.000</u>	<u>663.399.500.000</u>

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng (“HĐTĐ”) hạn mức là 250.000.000.000 đồng, có thời hạn mười hai (12) tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có dư nợ là 144.423.258.047 đồng với lãi suất từ 7,5%/năm đến 7,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm trên dư nợ vay tại mọi thời điểm là 10% hạn mức tín dụng.
- (ii) Đây là khoản vay hợp vốn giữa Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Maybank International Labuan Branch, Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland. Trong đó Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là đại lý và đại diện nhận và xử lý bảo đảm. Trong năm 2017, Maybank International Labuan Branch đã lần lượt chuyển nhượng một phần khoản vay cho The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. Offshore Banking Branch và Chailease International Financial Services Co., Ltd. Giá trị khoản vay là 30 triệu đô la Mỹ trong đó phần tham gia của các bên tương ứng là Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1 triệu đô la Mỹ, giá trị giải ngân bằng 22.240 triệu đồng), Maybank International Labuan Branch (9 triệu đô la Mỹ), Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (15 triệu đô la Mỹ), The Shanghai & Savings Bank, Ltd. Offshore Banking Branch (3 triệu đô la Mỹ) và Chailease International Financial Services Co., Ltd (2 triệu đô la Mỹ), kỳ hạn 30 tháng. Khoản vay đô la Mỹ chịu lãi suất LIBOR 3 tháng + 5,5%/năm và khoản vay bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất cho vay cơ sở của Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh + 3,04%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ diện tích bãi đậu xe của 3 dự án Sunrise City (South, Central, North) và 2 lô thương mại của dự án Sunrise City South.
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTĐ có hạn mức là 385.000.000.000 đồng, có thời hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 9,65%/năm trong một (1) tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và 10,5%/năm trong hai (2) tháng tiếp theo, sau đó sẽ được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần, được tính bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3,69% và không thấp hơn lãi suất cho vay hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh (cùng loại hình và phương thức vay). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có dư nợ là 385.000.000.000 đồng với lãi suất là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một bất động sản tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (**) Đây là các khoản vay từ các công ty đảo hạn trong năm 2018, chịu lãi suất từ 5%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,3%/năm đến 11%/năm) và không có tài sản đảm bảo.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay từ bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
(a) Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (i)	62.500.000.000	-
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (ii)	95.408.500.000	-
Crane Investments Limited In Respect Of Series 211 (ii)	48.279.000.000	-
	<u>206.187.500.000</u>	<u>-</u>
(b) Vay dài hạn		
Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (ii)	1.812.761.500.000	750.255.000.000
Crane Investments Limited In Respect Of Series 211 (ii)	917.301.000.000	954.870.000.000
GW Supernova Pte.Ltd. (iii)	1.149.500.000.000	1.136.750.000.000
	<u>3.879.562.500.000</u>	<u>2.841.875.000.000</u>

(i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn năm (5) tháng, chịu lãi suất 5%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Đây là khoản vay theo HĐTĐ và phụ lục điều chỉnh có hạn mức 125.000.000 đô la Mỹ với Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore với tư cách là đại diện bên cho vay và đại lý quản lý tài sản bảo đảm. Trong năm 2017, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore đã chuyển nhượng một phần khoản vay có giá trị 42.000.000 đô la Mỹ cho Crane Investments Limited In Respect Of Series 211. Thời hạn của khoản vay là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trả gốc theo tiến độ mỗi sáu (6) tháng một (1) lần bắt đầu từ tháng thứ 18 kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày đáo hạn. Lãi suất được tính theo lãi suất LIBOR cộng với biên độ 5,5%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả gốc trước hạn, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho các bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) mục tiêu là 13%. Đây là khoản vay không có tài sản bảo đảm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản vay đã được giải ngân toàn bộ 125 triệu đô la Mỹ.

(iii) Đây là khoản vay theo HĐTĐ có giá trị là 50.000.000 đô la Mỹ với Công ty GW Supernova PTE Ltd., ("Bên Cho Vay") có thời hạn là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên vào tháng 12 năm 2016, bao gồm gói vay không chuyển đổi có giá trị 20.000.000 đô la Mỹ và khoản vay chuyển đổi có giá trị 30.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm và được trả lãi định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Công ty phải hoàn trả toàn bộ nợ gốc vay một lần vào cuối kỳ. Tại thời điểm đáo hạn hoặc trả nợ gốc trước hạn hoặc chuyển đổi, Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho Bên cho vay nhận được tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) mục tiêu là 15%. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Bên cho vay có thể chuyển đổi gói vay chuyển đổi thành cổ phần phổ thông tại bất kỳ thời điểm nào sau mười (10) tháng kể từ ngày giải ngân hoặc sáu (6) tháng kể từ ngày chuyển đổi của khoản vay từ Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (đã chuyển đổi ngày 28 tháng 6 năm 2017), tùy thuộc vào điều khoản nào đến trước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc ước tính giá trị khoản vay chuyển đổi cũng chính là giá trị phần nợ gốc của khoản vay. Do đó, giá trị cấu phần vốn của khoản vay chuyển đổi này không phát sinh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản vay đã được giải ngân toàn bộ. Nếu bên cho vay thực hiện quyền chuyển đổi vào cuối kỳ, số cổ phần có thể chuyển đổi tối đa theo gói vay chuyển đổi là 21.408.936 cổ phần. Tại ngày của báo cáo tài chính này, gói vay chuyển đổi chưa được thực hiện.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(****) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
(a) Phát hành trái phiếu ngắn hạn		
Loại phát hành có chiết khấu		
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương	-	450.000.000.000
Loại phát hành theo mệnh giá		
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (i)	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (ii)	1.000.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	500.000.000.000	125.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM (iii)	350.000.000.000	275.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (iv)	1.000.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Indovina (iv)	1.050.000.000.000	-
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (iv)	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (v)	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (xi)	79.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	300.000.000.000
	<u>5.129.500.000.000</u>	<u>1.900.000.000.000</u>
(b) Phát hành trái phiếu dài hạn		
Loại phát hành theo mệnh giá		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (ii)	-	750.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	-	375.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM (iii)	296.000.000.000	441.000.000.000
Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương (iv)	-	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (iv)	-	1.000.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina (iv)	-	1.050.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (vi)	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương (vi)	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (vii)	500.000.000.000	500.000.000.000
Tập đoàn Bảo Việt (viii)	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (ix)	400.000.000.000	-
The Bank of New York Mellon - chi nhánh London (x)	3.678.400.000.000	-
	<u>6.074.400.000.000</u>	<u>5.586.000.000.000</u>

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương với tư cách là bên đặt mua trái phiếu ban đầu, có mệnh giá là 500.000.000.000 đồng được phát hành với giá 500.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2018, chịu lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ xác định lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cùng kỳ cộng (+) biên độ 4,5%/năm. Kỳ xác định lãi suất là mỗi giai đoạn kéo dài sáu (6) tháng liên tục từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố vào ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của kỳ xác định lãi suất bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 1, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở giao dịch. Các khoản vay trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các Cổ đông.
- (ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (MB) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB). Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.500.000.000.000 đồng (MB: 1.000.000.000.000 đồng và TPB: 500.000.000.000 đồng), sẽ đáo hạn cuối cùng vào năm 2021, chịu lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội. Khoản huy động bằng trái phiếu này có tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản liên quan đến dự án Lakeview City, một phần vốn góp của Công ty tại công ty chủ đầu tư. Khoản trái phiếu này đã được mua lại toàn bộ vào ngày 12 tháng 7 năm 2018.
- (iii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 736.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 8 năm 2020, chịu lãi suất là 10%/năm cho ba (3) tháng đầu. Các kỳ tính lãi tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, ba (3) tháng điều chỉnh một (1) lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 4,0%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi sau tại ngày xác định lãi suất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã mua lại tổng cộng 90.000.000.000 đồng phần mệnh giá trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu còn lại là 646.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo bao gồm cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông, các khoản phải thu liên quan đến một dự án của Công ty, một phần vốn góp của Công ty tại công ty chủ đầu tư.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (iv) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, bao gồm:
- Gói trái phiếu có mệnh giá 500.000.000.000 đồng đáo hạn tháng 2 năm 2019, chịu mức lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của bốn (4) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 1, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở giao dịch. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Bên đặt mua ban đầu là Ngân hàng TNHH Indovina.
 - Gói trái phiếu có hạn mức 1.800.000.000.000 đồng đáo hạn tháng 3 năm 2019 chịu mức lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của bốn (4) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 1, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở giao dịch. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Các bên đặt mua ban đầu là Ngân hàng TNHH Indovina, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương với giá trị lần lượt là 550.000.000.000 đồng, 1.000.000.000.000 đồng và 250.000.000.000 đồng.
- (v) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, có mệnh giá 400.000.000.000 đồng đáo hạn tháng 2 và tháng 5 năm 2019, chịu mức lãi suất cố định 10,8%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.
- (vi) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, gói trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000.000 đồng đáo hạn tháng 8 năm 2019, chịu mức lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng (hoặc tương đương) công bố vào ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của kỳ xác định lãi suất của bốn (4) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 1, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở giao dịch. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Bên đặt mua ban đầu là Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.
- (vii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Gói trái phiếu có tổng giá trị 500.000.000.000 đồng, sẽ đáo hạn vào năm 2019, chịu lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội. Khoản huy động bằng trái phiếu này có tài sản đảm bảo bằng quyền phát triển dự án Golden Mansion và cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (viii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Tập đoàn Bảo Việt, sẽ đáo hạn ngày 20 tháng 1 năm 2020, chịu mức lãi suất 10,4%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh mười hai (12) tháng một lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố tại chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng (+) với biên độ 2,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu bởi các cổ đông.
- (ix) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("MB"). Gói trái phiếu có tổng giá trị 400.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào năm 2021, chịu lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội. Khoản huy động bằng trái phiếu này có tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản liên quan đến dự án Lakeview City, một phần vốn góp của Công ty tại công ty chủ đầu tư và cổ phần của Công ty thuộc sở hữu bởi các cổ đông.
- (x) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành 800 trái phiếu chuyển đổi vào ngày 27 tháng 4 năm 2018 ("ngày phát hành") theo mệnh giá bằng đô la Mỹ cho các nhà đầu tư quốc tế do The Bank of New York Mellon - chi nhánh London với tư cách là Đại lý Ủy thác và ngân hàng Credit Suisse - chi nhánh Singapore thu xếp và làm đại lý phát hành. Gói trái phiếu chuyển đổi có tổng giá trị 160.000.000 đô la Mỹ với mệnh giá 200.000 đô la Mỹ/trái phiếu, sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2023 ("ngày đáo hạn"), chịu lãi trái phiếu là 5,5%/năm, được trả lãi sáu (6) tháng một lần và lãi mua lại là 6,25%/năm, được tính trên cơ sở sáu (6) tháng một lần. Trái phiếu không có tài sản bảo đảm và có thể được chuyển đổi thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ ngày phát hành cho đến ngày thứ mười trước ngày đáo hạn. Giá chuyển đổi ban đầu được xác định bằng 74.750 đồng/cổ phần, tương ứng với tỷ lệ chuyển đổi là 60.931 cổ phần/trái phiếu chuyển đổi và có thể được điều chỉnh theo những điều kiện được quy định cho gói trái phiếu chuyển đổi này. Do số lượng cổ phần có thể được chuyển đổi tại ngày đáo hạn trái phiếu chưa được xác định cụ thể tại ngày phát hành. Vì vậy, Công ty thực hiện việc ghi nhận kế toán trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.
- (xi) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam có mệnh giá 200.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 6 năm 2019, chịu mức lãi suất 10,6%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

23 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	975.873.572	975.873.572

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	975.873.572	975.873.572
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 34)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	975.873.572	975.873.572

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến khấu hao tài sản cố định, lãi vay và các khoản chi phí hoạt động được trích trước. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ là 20% (2017: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Đã quyết toán	181.172.619.981	-	181.172.619.981
2017	Chưa quyết toán	874.780.292.894	-	874.780.292.894
Kỳ 6 tháng đầu năm 2018	Chưa quyết toán	928.204.216.827	-	928.204.216.827

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phần**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	907.455.928	6.830.000	642.828.788	6.830.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	907.455.928	6.830.000	642.828.788	6.830.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	907.455.928	6.830.000	642.828.788	6.830.000

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phần thường VND	Cổ phần ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	589.369.234	6.830.000	596.199.234
Phát hành cổ phần phổ thông hoán đổi nợ	33.459.554	-	33.459.554
Phát hành cổ phần thưởng theo chương trình ESOP cho nhân viên	20.000.000	-	20.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	642.828.788	6.830.000	649.658.788
Phát hành cổ phần thưởng theo ESOP	9.809.962	-	9.809.962
Phát hành cổ phần phổ thông	202.317.178	-	202.317.178
Phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông	52.500.000	-	52.500.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	907.455.928	6.830.000	914.285.928

Mệnh giá cổ phần: 10.000 Đồng Việt Nam trên một cổ phần.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
	Cổ phần thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Thặng dư vốn cổ phần VND		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.893.692.340.000	68.300.000.000	2.174.026.445.400	1.079.554.149.570	9.215.572.934.970
Phát hành cổ phần phổ thông hoán đổi nợ	334.595.540.000	-	1.032.804.460.000	-	1.367.400.000.000
Phát hành cổ phần thường theo chương trình ESOP cho nhân viên	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	(24.765.000.000)	(24.765.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	421.890.218.428	421.890.218.428
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.428.287.880.000	68.300.000.000	3.206.830.905.400	1.476.679.367.998	11.180.098.153.398
Phát hành cổ phần thường theo ESOP (i)	98.099.620.000	-	-	-	98.099.620.000
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (ii)	2.023.171.780.000	-	(2.023.171.780.000)	-	-
Phát hành riêng lẻ cổ phần thường (iii)	525.000.000.000	-	2.798.936.427.950	-	3.323.936.427.950
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	234.835.823.293	234.835.823.293
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	9.074.559.280.000	68.300.000.000	3.982.595.553.350	1.711.515.191.291	14.836.970.024.641

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/2017-NQ-NVLG ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với số lượng tối đa là 29.809.962 cổ phần. Trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 20.000.000 cổ phần phổ thông cho nhân viên. Đồng thời, theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 004/2018-QĐ.HĐQT-NVLG ngày 12 tháng 1 năm 2018, Công ty cũng đã thông qua Quy chế phát hành số cổ phần dự kiến phát hành còn lại theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông là 9.809.962 cổ phần với giá phát hành mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Do giá phát hành bằng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần nên toàn bộ giá trị cổ phần phát hành được hạch toán vào Vốn góp của chủ sở hữu.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2018-QĐ-NVLG ngày 1 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã triển khai phương án phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần dựa trên phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/2018-NQ-NVLG ngày 28 tháng 2 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2018-QĐ-NVLG ngày 9 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/2018-CV-NVLG ngày 23 tháng 4 năm 2018, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2018 với số lượng cổ phiếu là 52.500.000 cổ phần. Do giá phát hành mỗi cổ phần là 64.837 đồng, tổng chi phí phát hành là 80.006.072.050 đồng nên giá trị cổ phần phát hành được hạch toán vào Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần với giá trị lần lượt là 525.000.000.000 đồng và 2.798.936.427.950 đồng.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2018	31.12.2017
Vàng (lượng vàng)	-	2,4
Ngoại tệ các loại (USD)	3.005.681,6	4.160,69

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 375.445.867.214 đồng và 68.849.478.134 đồng tương ứng cho kỳ/năm báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 39).

27 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán bất động sản	166.692.801.269	740.753.871.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và hành chính văn phòng	450.122.478.745	617.432.683.781
Doanh thu chuyển nhượng hợp đồng mua bán bất động sản	37.047.779.505	360.540.654.584
Doanh thu cho thuê tài sản	30.140.730.469	25.661.573.103
	<u>684.003.789.988</u>	<u>1.744.388.783.069</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(4.145.039.981)
		<u>(4.145.039.981)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán bất động sản	166.692.801.269	736.608.831.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và hành chính văn phòng	450.122.478.745	617.432.683.781
Doanh thu chuyển nhượng hợp đồng mua bán bất động sản	37.047.779.505	360.540.654.584
Doanh thu cho thuê tài sản	30.140.730.469	25.661.573.103
	<u>684.003.789.988</u>	<u>1.740.243.743.088</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Giá vốn bán bất động sản	106.964.579.903	651.086.316.858
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án và tư vấn bán hàng	449.433.677.448	622.895.042.721
Giá vốn chuyển nhượng hợp đồng mua bán bất động sản	36.938.574.745	349.958.073.906
Giá vốn cho thuê tài sản	7.956.149.641	17.512.370.230
	<u>601.292.981.737</u>	<u>1.641.451.803.715</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.166.800.646.000	382.219.440.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.193.613.888	107.777.863.712
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	35.178.919.275	113.160.706.316
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	275.974.785
Khác	599.748.232	944.840.658
	<u>1.273.772.927.395</u>	<u>604.378.825.471</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Lãi tiền vay	824.749.851.630	441.595.123.597
Chi phí liên quan đến các khoản vay	52.286.517.704	12.796.100.328
Chi phí phát hành trái phiếu	21.585.210.500	21.028.917.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.175.449.779	1.928.040.984
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	83.449.812.195	-
Khác	2.272.264.561	1.891.557.549
	<u>990.519.105.369</u>	<u>479.239.740.105</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Chi phí nhân viên	619.961.834	-
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	19.840.070
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	618.291.607	238.164.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	900.881.153	288.334.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.866.587.723	18.940.391.689
Khác	17.781.628.580	19.270.864.557
	<u>44.787.351.097</u>	<u>38.757.595.306</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.062.743.813	2.844.837.164
Chi phí vật liệu quản lý	80.727.591	386.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.136.706.448	192.735.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.204.012.887	-
Thuế, phí và lệ phí	117.874.182	2.962.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.710.760.495	13.346.942.137
Khác	22.286.807.038	25.614.693.091
	<u>80.599.632.454</u>	<u>42.002.556.280</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	264.545.455	-
Các khoản tiền phạt	594.947.553	4.319.978.331
Khác	165.901.958	81.834.312
	<u>1.025.394.966</u>	<u>4.401.812.643</u>
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	(6.627.229.067)	(8.755.837.384)
Khác	(139.989.332)	(404.491.253)
	<u>(6.767.218.399)</u>	<u>(9.160.328.637)</u>
Lỗ khác	<u>(5.741.823.433)</u>	<u>(4.758.515.994)</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2017: 20%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	234.835.823.293	138.412.357.159
Thuế tính ở thuế suất 20%	46.967.164.659	27.682.471.432
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(233.360.129.200)	(76.443.888.000)
Chi phí không được khấu trừ	752.121.176	934.671.298
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185.640.843.365	47.826.745.270
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	-	-

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Chi phí xây dựng và giá trị đất	207.337.557.259	673.593.510.049
Chi phí nhân công	4.682.705.647	2.844.837.164
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	15.876.433.162	11.883.651.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.577.348.218	32.287.333.826
Khác	43.022.035.646	45.339.645.674
	342.496.079.932	765.948.978.443



36 THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Chuyển hàng tồn kho sang bất động sản đầu tư	453.957.582.687	4.447.841.573
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	2.023.171.780.000	-
Vốn hóa chi phí lãi vay	-	18.373.287.589

(b) Số tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	548.797.452.640

(c) Số tiền cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	528.383.076.974	543.235.911.778

(d) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	3.409.973.256.047	4.117.250.969.840
Phát hành trái phiếu thường	4.401.008.505.987	4.000.000.000.000
	7.810.981.762.034	8.117.250.969.840

(e) Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.337.242.207.620	4.550.553.705.130
Tiền trả trái phiếu phát hành thường	820.000.000.000	996.000.000.000
	3.157.242.207.620	5.546.553.705.130

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu thuần, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
	Dịch vụ tư vấn quản lý VND	Chuyển nhượng hợp đồng mua bán bất động sản VND	Bán bất động sản VND	Cho thuê VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	450.122.478.745	37.047.779.505	166.692.801.269	30.140.730.469	684.003.789.988
Giá vốn	449.433.677.448	36.938.574.745	106.964.579.903	7.956.149.641	601.292.981.737
Lợi nhuận gộp	<u>688.801.297</u>	<u>109.204.760</u>	<u>59.728.221.366</u>	<u>22.184.580.828</u>	<u>82.710.808.251</u>

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
	Dịch vụ tư vấn quản lý VND	Chuyển nhượng hợp đồng mua bán bất động sản VND	Bán bất động sản VND	Cho thuê VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	617.432.683.781	360.540.654.584	736.608.831.620	25.661.573.103	1.740.243.743.088
Giá vốn	622.895.042.721	349.958.073.906	651.086.316.858	17.512.370.230	1.641.461.803.715
Lợi nhuận gộp	<u>(5.462.358.940)</u>	<u>10.582.580.678</u>	<u>85.522.514.762</u>	<u>8.149.202.873</u>	<u>98.791.939.373</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ/năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va
Công ty con	Công ty TNHH No Va Thảo Điền
Công ty con	Công ty Cổ phần Nova Festival
Công ty con	Công ty TNHH Một Thành viên Địa ốc No Va
Công ty con	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà ở và Hạ Tầng Sài Gòn
Công ty con	Công ty TNHH Nova Lucky Palace
Công ty con	Công ty Cổ phần The Prince Residence
Công ty con	Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn
Công ty con	Công ty TNHH Sài Gòn Gòn
Công ty con	Công ty Cổ phần Nova Phù Sa
Công ty con	Công ty TNHH Nova Sagel
Công ty con	Công ty TNHH Một Thành viên Novaland Agent
Công ty con	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long
Công ty con	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thanh niên Vũng Tàu
Công ty con	Công ty Cổ phần Nova Richstar
Công ty con	Công ty Cổ phần Nova Nippon
Công ty con	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng
Công ty con	Công ty TNHH Nova Nam Á
Công ty con	Công ty TNHH Nova Sasco
Công ty con	Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Mỹ Đình
Công ty con	Công ty TNHH Nova An Phú
Công ty con	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên
Công ty con	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh
Công ty con	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỳ 21
Công ty con	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông
Công ty con	Công ty TNHH Nova Rivergate
Công ty con	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rộng
Công ty con	Công ty Cổ phần Ngôi nhà Mega
Công ty con	Công ty TNHH Mega Tie
Công ty con	Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp
Công ty con	Công ty Cổ phần Cảng Phú Định
Công ty con	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức
Công ty con	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú
Công ty con	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside
Công ty con	Công ty Cổ phần Địa ốc Nhật Hoa
Công ty con	Công ty TNHH Merufa-Nova

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty TNHH Nova Property Management
Công ty con	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn
Công ty con	Công ty TNHH Đầu Tư Bất động sản Vương Gia
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Asean
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn
Công ty liên kết	Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát triển Bất động sản Sun City
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành
Công ty liên kết	Công Ty Cổ Phần Kinh doanh Bất động Sản Thái Bình
Cổ đồng	Công ty Cổ phần Diamond Properties

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		
Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	60.941.332.005	70.462.634.000
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	55.383.609.567	-
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	46.102.544.768	-
Công ty TNHH Nova An Phú	35.371.344.053	-
Công ty Cổ phần Nova Richstar	29.422.300.680	28.069.239.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rộng	26.231.773.320	12.906.187.800
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	25.421.161.746	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Nhật Hoa	20.162.219.616	-
Công ty TNHH Một Thành viên Novaland Agent	21.555.350.549	8.103.702.405
Công ty TNHH Nova Sasco	19.266.130.000	16.542.150.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sun City	12.426.996.600	-
Công ty TNHH Nova Rivergate	11.903.380.944	27.126.658.159
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	8.199.078.343	15.997.299.032
Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	8.150.838.403	12.090.364.412
Công ty TNHH Nova Nam Á	8.066.082.680	9.698.347.800
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thanh niên Vũng Tàu	6.197.743.200	-
Công ty TNHH Nova Sagel	5.206.398.605	17.132.935.800
Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	5.064.392.990	7.061.395.200
Công ty TNHH Merufa - Nova	4.578.747.600	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	2018 VND	2017 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT) (tiếp theo)</i>		
Công ty TNHH Nova Lucky Palace	2.964.763.130	17.212.144.261
Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	2.585.470.800	6.627.105.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	423.341.607	6.663.937.740
Công ty Cổ phần Nova Festival	420.000.000	11.260.589.252
Công ty TNHH Mega Tie	330.000.000	1.705.643.710
Công ty TNHH Sài Gòn Gôn	271.032.300	1.626.193.800
Công ty TNHH Nova Property Management	193.562.400	-
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	42.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà ở và Hạ tầng Sài Gòn	42.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Địa ốc No Va	42.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH No Va Thảo Điền	42.000.000	42.000.000
Công ty Cổ phần Ngôi nhà Mega	42.000.000	42.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Mỹ Đình	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	42.000.000	42.000.000
Công Ty Cổ phần Nova Hospitality	42.000.000	33.000.000
Công ty Cổ phần Nova Nippon	42.000.000	33.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	42.000.000	14.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	42.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn	42.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Asean	42.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Bất động sản Vương Gia	18.964.286	-
Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	9.428.571	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington	-	144.117.000
Công ty Cổ phần The Prince Residence	-	92.544.000
Công ty Cổ phần Nova Phú Sa	-	75.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Redwood	-	75.000.000
	417.455.988.763	271.179.188.471

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2018	2017
		VND	VND
ii)	Chuyển nhượng bất động sản		
	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	29.171.086.377	-
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	3.780.925.653	75.846.777.912
	Công ty Cổ phần Nova Festival	2.301.129.408	177.623.033.698
	Công ty TNHH Nova Rivergate	763.707.328	21.666.793.571
		<u>36.016.848.766</u>	<u>275.136.605.181</u>
iii)	Cho vay		
	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	-	72.000.000.000
	Công ty TNHH Một thành viên Nova An Phú	-	29.300.000.000
	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	-	8.500.000.000
		-	<u>109.800.000.000</u>
iv)	Thu hồi vốn cho vay		
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	50.511.600.222	85.608.399.778
	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	36.700.000.000	5.200.000.000
	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	8.500.000.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	-	49.677.512.000
		<u>95.711.600.222</u>	<u>140.485.911.778</u>
v)	Hoàn tiền hợp tác kinh doanh		
	Công ty Cổ phần Nova Richstar	244.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS Bình An	-	125.500.000.000
	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	-	103.000.000.000
		<u>244.000.000.000</u>	<u>228.500.000.000</u>
vi)	Đi vay		
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	208.600.000.000	-
	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	-	280.000.000.000
	Công ty TNHH Nova Rivergate	-	124.000.000.000
		<u>208.600.000.000</u>	<u>404.000.000.000</u>



38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2018	2017
		VND	VND
vii)	Trả tiền vay		
	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	140.000.000.000	-
	Công ty TNHH Nova Sasco	78.000.000.000	67.500.000.000
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	47.000.000.000	-
	Công ty TNHH Nova Sagel	12.000.000.000	-
	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	3.500.000.000	-
	Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington	-	84.000.000.000
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	-	259.000.000.000
	Công ty Cổ phần Nova Festival	11.000.000.000	19.000.000.000
		<u>291.500.000.000</u>	<u>429.500.000.000</u>
viii)	Lãi cho vay		
	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	25.814.535.158	26.738.154.267
	Công ty TNHH Nova Sasco	7.215.661.111	29.575.148.611
	Công ty TNHH Nova Nam Á	2.535.803.561	24.049.860.878
	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	5.727.677.349	12.718.828.501
	Công ty Cổ phần Ngôi nhà Mega	-	6.395.812.983
	Công ty TNHH Nova An Phú	-	5.598.370.196
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	1.350.904.686	6.630.303.838
	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	2.379.536.608	1.964.755.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	-	955.295.181
	Công ty TNHH Nova Rivergate	-	565.564.666
		<u>45.024.118.473</u>	<u>115.192.094.121</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2018	2017
		VND	VND
ix)	Lãi đi vay		
	Công ty TNHH Nova Rivergate	18.150.310.857	18.540.401.068
	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	26.874.021.310	7.871.111.112
	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	5.946.716.477	5.951.280.000
	Công ty TNHH Nova Sasco	512.876.712	6.821.583.333
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	-	7.016.608.335
	Công ty Cổ phần Nova Festival	5.343.147.812	1.342.084.694
	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	3.818.356.165	-
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	2.359.753.425	-
	Công ty TNHH Nova Sagel	41.666.667	301.666.667
	Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington	-	365.863.426
	Công ty Cổ phần Nova Phù Sa	-	138.263.891
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình An	-	3.889.724.999
		<u>63.046.849.425</u>	<u>52.239.587.525</u>
x)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	12.991.209.922	24.824.072.417
		<u>12.991.209.922</u>	<u>24.824.072.417</u>
(b)	Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
		30.6.2018	31.12.2017
		VND	VND
i)	Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
	Công ty Cổ phần Diamond Properties	40.024.130.644	40.024.130.644
		<u>40.024.130.644</u>	<u>40.024.130.644</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
ii) Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	93.540.000.000	130.240.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	43.420.000.000	43.420.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	-	8.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	-	50.511.600.222
	<u>136.960.000.000</u>	<u>232.671.600.222</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	309.949.403.070	570.584.867.912
Công ty TNHH Nova Sasco	-	344.623.883.334
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	39.076.206.892	39.827.672.410
Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	475.138.697.609	27.189.285.260
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	25.792.590.603	23.907.772.634
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	-	76.890.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	-	11.541.315.321
	<u>849.956.898.174</u>	<u>1.094.564.796.871</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Nova Nam Á	-	176.916.527.546
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	5.667.539.055	1.398.776.000
	<u>5.667.539.055</u>	<u>178.315.303.546</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	364.884.305	-
	<u>364.884.305</u>	<u>-</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	-	695.750.000.000
	<u>-</u>	<u>695.750.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
vii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Công ty Cổ phần Nova Richstar	-	244.000.000.000
viii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty TNHH Nova Rivergate	81.595.485.775	63.445.174.918
Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	26.399.446.888	20.452.730.411
Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	45.341.983.259	18.467.961.949
Công ty TNHH Nova Sasco	-	256.438.356
Công ty Cổ phần Nova Festival	8.884.671.515	3.541.523.703
Công ty TNHH Nova Sagel	-	1.172.777.780
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	6.455.342.466	2.636.986.301
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	-	124.900.350
	<u>168.676.929.903</u>	<u>110.098.493.768</u>
ix) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22(a))		
Công ty TNHH Nova Rivergate	656.364.832.600	656.364.832.600
Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	487.000.000.000	490.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	187.600.000.000	327.600.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	161.600.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty Cổ phần Nova Festival	93.987.842.770	104.987.842.770
Công ty TNHH Nova Sasco	-	78.000.000.000
Công ty TNHH Nova Sagel	-	12.000.000.000
	<u>1.726.552.675.370</u>	<u>1.809.452.675.370</u>
x) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty TNHH Nova Property Management	<u>1.368.604.973</u>	<u>1.369.094.618</u>
xi) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty TNHH Nova Property Management	<u>65.064.157.058</u>	<u>65.749.720.031</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	49.590.826.796	50.293.359.874
Từ 1 đến 5 năm	63.893.145.180	18.556.118.260
Trên 5 năm	261.961.895.238	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	375.445.867.214	68.849.478.134

40 CAM KẾT VỐN


Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí công trình xây dựng dự án	121.444.900.377	199.089.741.792

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu không trọng yếu của kỳ/năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.


Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018.



 Đỗ Phương Thùy
 Người lập



 Trần Thị Thanh Vân
 Kế toán trưởng



 Bùi Xuân Huy
 Tổng Giám đốc

